

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT THỰC PHẨM PHÁT ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT THỰC PHẨM PHÁT ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAT DAT FOOD POWDER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHAT DAT FOOD POWDER JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110617966

**3. Ngày thành lập:** 30/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 18, ngách 23, ngõ 168 phố Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913500488

Fax:

Email: [hattphatdat@gmail.com](mailto:hattphatdat@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>Chi tiết: Bán buôn các loại bột thực phẩm, các loại hạt ngũ cốc, bột bánh phồng tôm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn các loại hạt, cà phê, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ hạt, ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn kem béo thực vật đóng hộp, syro, socola, trân châu, mứt, sốt chocolate, caramen, trái cây đóng hộp. Bán buôn đường phèn mạch nha, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn các loại bột thực phẩm, trái cây sấy khô, gia vị thực phẩm, bánh phồng tôm, các loại hạt đóng gói | 4632(Chính) |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230        |
| 9.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8292        |
| 10. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6311        |
| 11. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                            | 4711 |
| 16. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt,<br>kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bột<br>thực phẩm, gia vị trong các cửa hàng chuyên doanh                                               | 4722 |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 20. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 22. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                    | 1040 |
| 23. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                | 1050 |
| 24. | Xay xát và sản xuất bột thô<br>Chi tiết: Chế biến, gia công lương thực; Sản xuất bột gạo, bột<br>mỳ, bột ngô, bột thực phẩm và gia vị các loại                                                                                                                                     | 1061 |
| 25. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột<br>Chi tiết: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột khoai mì<br>và khoai lang (không sản xuất tại trụ sở); Xay xát và sản xuất<br>bột thô, gia công, chế biến các loại bột dùng trong chế biến<br>thực phẩm, gia vị thực phẩm | 1062 |
| 26. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                      | 1071 |
| 27. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1072 |
| 28. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                | 1073 |
| 29. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                       | 1074 |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                              | 1075 |
| 31. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1076 |
| 32. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1077 |
| 33. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất các loại hạt granola, các loại hoa quả sấy<br>khô, bột thực phẩm, đường phèn mạch nha, gia vị thực phẩm,<br>bánh phồng tôm                                                                                    | 1079 |
| 34. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                 | 1103 |
| 35. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                            | 1104 |
| 36. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | 1610 |
| 37. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                  | 1621 |
| 38. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                            | 1623 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa,<br>rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                        | 1629 |

|     |                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ | 4781 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                       | 4789 |
| 42. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)  | 4791 |
| 43. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)             | 4799 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                   | 4933 |
| 45. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                              | 5022 |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                      | 5210 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                         | 5221 |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa                                                                 | 5224 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                          | 5225 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                              | 5229 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                        | 5510 |
| 52. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                 | 5610 |
| 53. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng         | 5621 |
| 54. | Dịch vụ ăn uống khác                                                             | 5629 |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                          | 5630 |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển   | 7730 |
| 57. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                | 8129 |
| 58. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                            | 8130 |
| 59. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác         | 8219 |
| 60. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                          | 3320 |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                              | 4222 |
| 62. | Phá dỡ                                                                           | 4311 |
| 63. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                | 4312 |
| 64. | Lắp đặt hệ thống điện                                                            | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHÙNG TIẾN<br>SƠN | 6/29 Gđ C3 Sơn<br>Tây Phan Chu<br>Trình, Phường<br>Ngô Quyền, Thị<br>Xã Sơn Tây,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       | 0010900244<br>37                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THÚY<br>HÀ   | Số 74 Ngõ 82<br>Kim Mã, Phường<br>Kim Mã, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        | 0011750348<br>12                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Tổng số                            | 25.000        | 250.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                 |                           |         |               |        |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | TRẦN MỸ LINH      | P105-C5 T/T Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 | 001195017272 |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Tổng số                   | 50.000  | 500.000.000   | 10,000 |              |
| 4 | TRẦN THỊ KIM DUNG | P105 C5 TT Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 275.000 | 2.750.000.000 | 55,000 | 001169026969 |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Tổng số                   | 275.000 | 2.750.000.000 | 55,000 |              |
| 5 | PHẠM BÍCH NGỌC    | 105 C5 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 001191024992 |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                                 | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

